

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 3 (Đợt 2)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Thác Huống, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 18 – 19/03/2020

Ngày cung cấp TT: 19/03/2020

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Cổng lấy nước Đá Gân (công 10 cửa)	Cổng mở 5 cửa.
2	2	Cổng điều tiết Lữ Yên	Cổng mở thoáng 2 cửa
3	3	Cổng điều tiết Lữ Vân	Cổng mở
4	4	Cổng điều tiết Vân Cầu	Cổng mở
5	5	Cổng điều tiết Bì Nội	Cổng mở
6	6	Cổng điều tiết Mỏ Thỏ	Cổng mở
7	7	Cổng điều tiết Điềm Tống	Cổng đóng
8	8	Cổng lấy nước đầu kênh N2	Cổng mở
9	9	Cổng điều tiết Lãng Trình	Cổng mở
10	10	Cổng điều tiết Kè Thường	Cổng mở
11	11	Cổng điều tiết Kè Thề	Cổng mở
12	12	Cổng điều tiết Kè Non	Cổng mở
13	14	Cổng điều tiết An Cập	Cổng mở
14	15	Cổng Kè Tràng trên kênh N3	Cổng mở

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 15 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: ThS. Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHHMTV công trình thủy lợi sông Cầu, Chi cục thủy lợi Bắc Giang.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Cổng điều tiết Vân Cầu, Cổng điều tiết Bể Nội.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng lấy nước Đá Gân (cổng 10 cửa), Cổng điều tiết Lũ Yên, Cổng điều tiết Lũ Vân, Cổng điều tiết Mỏ Thổ, Cổng lấy nước đầu kênh N2, Cổng điều tiết Lăng Trình, Cổng điều tiết Kè Thề.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Cổng điều tiết Điểm Tổng, Cổng điều tiết Kè Thường, Cổng điều tiết Kè Non, Cổng điều tiết An Cập.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Cổng Kè Tràng trên kênh N3**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cuối kênh N5 tại chợ Mọc**

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
1	Cổng lấy nước Đá Gân (cổng 10 cửa)	Cổng đầu nguồn hệ thống thủy nông Thác Huồng.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 87%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy trung bình. Cổng vừa mở để lấy nước vào hệ thống.	6.95	191	5.25	0.2	0.054	1.771	265	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cổng điều tiết Lữ Yên	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Lữ Yên.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 87%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy nhanh. Có nhiều bèo và rác trôi trên kênh. Nước màu nâu đỏ.	6.87	256.8	5.75	0.1	0.093	2.052	236	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Cổng điều tiết Lữ Vân	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 92%, gió ĐB 5 km/h, mật độ	7.26	7.1	7.1	0.2	0.093	3.128	342	Đủ điều kiện dùng cho tưới,

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		thượng Lũ Vân.	mây 98%. Dòng chảy rất chậm, mực nước thấp. Nước màu lục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cổng điều tiết Vân Cầu	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Vân Cầu.	Trời mưa phùn, t° = 18°C, độ ẩm 96%, gió BDB 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Có nhiều rác thải dưới kênh. Nước màu vàng lục.	7.22	25.3	7	0.2	0.085	1.148	260	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
5	Cổng điều tiết Bì Nội	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Bì Nội.	Trời mưa phùn, t° = 18°C, độ ẩm 96%, gió BDB 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Dưới kênh có nhiều rác thải. Nước màu vàng đất.	7.16	55.4	6.4	0.2	0.117	1.980	274	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Cổng điều tiết Mỏ Thổ	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới	Trời mưa phùn, t° = 18°C, độ ẩm 96%, gió BDB 6 km/h, mật độ mây 99%.	7.05	33	5.6	0.2	0.155	2.700	309	Đủ điều kiện dùng cho tưới,

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		thượng Mỏ Thổ.	Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Nước màu vàng.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cổng điều tiết Điểm Tổng	Nằm ở cuối kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Điểm Tổng. Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh chính.	Trời mưa phùn, t° = 18°C, độ ẩm 94%, gió ĐB 8 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy. Nước màu xanh lục.	7.01	3.6	4.43	0.2	0.194	2.205	318	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Cổng lấy nước đầu kênh N2	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N2.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 92%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy rất chậm, ngược ra kênh chính, mực nước thấp. Nước màu vàng lục.	7.23	14.9	5	0.3	0.202	3.195	410	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cổng điều tiết Lăng	Cổng điều tiết đầu kênh Trôi. Kiểm tra chất lượng nước từ	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 92%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 98%.	7.07	35.1	5.95	0.2	0.070	1.136	234	Đủ điều kiện dùng cho tưới,

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
	Trình	kênh chính vào kênh Trôi.	Không có dòng chảy, mực nước thấp. Nước màu vàng.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Cổng điều tiết Kè Thường	Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh Trôi. Cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè Thường.	Trời mưa phùn, t° = 17°C, độ ẩm 99%, gió BDB 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình. Thượng lưu cống dồn ứ nhiều rác thải. Nước màu vàng đất.	7.03	90.2	4.75	0.2	0.155	3.218	247	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Cổng điều tiết Kè Thề	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N5 và cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè Thề.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 92%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Dưới kênh có nhiều rác thải. Nước màu lục.	7.04	15	5.1	0.2	0.101	2.858	357	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Cổng điều tiết Kè Non	Nằm trên kênh N5, cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè	Trời nhiều mây, âm u, t° = 18°C, độ ẩm 94%, gió BDB 6 km/h, mật độ mây 99%.	6.79	30.9	4.5	0.2	0.148	0.821	249	Đủ điều kiện dùng cho tưới,

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		Non.	Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Dưới kênh có nhiều rác thải. Nước màu vàng.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	Cuối kênh N5 tại chợ Mọc	Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh N5 sau khi tiếp nhận nước thải sinh hoạt các xã: An Dương, Liên Sơn, TT Cao Thượng.	Trời mưa phùn, t° = 18°C, độ ẩm 94%, gió BDB 6 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu nằm sau điểm tập kết rác khu dân cư thị trấn Cao Thượng. Nước màu lục.	6.8	16.9	1.31	0.2	0.280	2.565	270	Không đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Cống điều tiết An Cập	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N3 và cấp nước cho hệ thống thủy nông An Cập.	Trời mưa phùn, t° = 17°C, độ ẩm 98%, gió BDB 8 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, mực nước thấp. Nước màu lục.	6.96	4.2	4.64	0.2	0.117	2.475	312	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Cống Kè	Kiểm tra chất lượng nước kênh N3 sau	Trời mưa phùn, t° = 17°C, độ ẩm 99%, gió	7.04	36.1	3.01	0.2	0.287	2.588	328	Không đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Tràng trên kênh N3	khi tiếp nhận nước thải sinh hoạt, chăn nuôi các xã: Ngọc Sơn, Lương Phong, Việt Tiến.	BĐB 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình, mực nước thấp. Có nhiều rác thải dưới kênh. Nước màu vàng.								dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC